

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
THỰC HIỆN TẠI TRẠM QUẢN LÝ VẬN TẢI CỦA KHẨU NIÊM YẾT CÔNG KHAI**

*(Ban hành kèm theo văn bản số ...../SGTVT-VP ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Giao  
thông vận tải tỉnh Lạng Sơn)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
1	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	
2	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	
3	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	
4	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	
5	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	
6	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	
7	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
8	Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC SỞ GIAO THÔNG  
VẬN TẢI THỰC HIỆN TẠI TRẠM QUẢN LÝ VẬN TẢI CỬA KHẨU NIÊM YẾT  
CÔNG KHAI**

**1. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

**a) Nộp hồ sơ TTHC:**

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

**b) Giải quyết TTHC:**

Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cơ quan cấp phép giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

**1.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

Giấy đề nghị theo mẫu;

Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao).

**b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**1.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.**

**1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

**1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không có.

**1.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

Giấy đề nghị giới thiệu xin cấp Giấy phép vận tải loại D.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

**1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;
- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Giấy đề nghị giới thiệu xin cấp Giấy phép vận tải loại D  
TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
VẬN TẢI      **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**  
-----

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**GIỚI THIỆU XIN CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI ID**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại: .....Số Fax: .....
4. Địa chỉ Email: .....
5. Giấy phép (vận chuyển hàng quá khổ, quá tải hoặc hàng nguy hiểm) số.... cấp ngày...
6. Đề nghị giới thiệu cấp Giấy phép vận tải loại D cho phương tiện Việt Nam thực hiện vận tải hàng hóa sang Trung Quốc như sau:

Xe số 1:

<b>Biển kiểm soát: ...</b>	Số khung:	Màu sơn:	Trọng tải:
Số máy:	Nhãn hiệu:	Loại hàng vận chuyển:	Thời gian cấp phép:
Tuyến:	Hành trình đề nghị:	Các điểm dừng đỗ đề nghị:	Dự kiến thời gian khởi hành:

Xe số 2:

<b>Biển kiểm soát: ...</b>	Số khung:	Màu sơn:	Trọng tải:
Số máy:	Nhãn hiệu:	Loại hàng vận chuyển:	Thời gian cấp phép:
Tuyến:	Hành trình đề nghị:	Các điểm dừng đỗ đề nghị:	Dự kiến thời gian khởi hành:

Xe số 3:.....

*Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc*

7. Đề nghị Sở Giao thông vận tải giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc tạo điều kiện cấp giấy phép cho phương tiện.
8. Người liên hệ nhận giấy giới thiệu: Địa chỉ:.....  
Điện thoại: .....

....ngày ... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **2. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

- Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

#### **b) Giải quyết TTHC:**

- Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cơ quan cấp phép giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

### **2.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D theo mẫu;

- Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

- Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao);

- Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

- Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao

có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### **2.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân.

#### **2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D chophương tiện của Trung Quốc.

**2.8. Phí, lệ phí:** Không có.

#### **2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính, mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D
- Giấy phép vận tải đường bộ loại D (cấp cho phương tiện của Trung Quốc).

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

#### **2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;
- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D  
TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
TRANSPORT OPERATOR NAME NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence-Freedom-Happiness  
SS

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D  
APPLICATION FORM FOR TRANSPORT PERMIT - D

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....  
To: Department of Transport of... province

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator  
Name): .....

2. Địa chỉ  
(Address): .....

3. Số điện thoại (Telephone number): Số Fax (Fax  
number):.....

4. Địa chỉ email (Email address): .....

5. Giấy phép (vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy  
hiểm) số ... ngày.....

Permit number (for carrying oversized, overweight or dangerous  
goods).....date. (dd/mm/yyyy)

6. Giấy phép (vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm) số .... do  
(cơ quan của Trung Quốc) .....cấp ngày .....

Permit number (for carrying oversized, overweight or dangerous goods) issued  
by (Chinese authority) .....dated (dd/mm/yyyy)

7. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D cho các phương tiện sau đây (Request for  
issuing Transport Permit - D for following vehicles):

Xe số 1:

Vehicle No.1:

Xe số 2:

Vehicle No.2:

Biển số xe: Plate Number:....	Số khung: Chassis Number:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Gross weight:
Số máy: Engine Number:	Nhãn hiệu: Brand/trademark:	Loại hàng vận chuyển: Type of goods:	Thời gian cấp phép: Date of issuance:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng, đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 3:.....

Vehicle No.3:.....

*Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc*

*Specifying proposed routes, stops and parking places in both Viet Nam and China*

8. Người liên hệ (Contact person)

Họ và tên (Full name).....

Điện thoại (Telephone number):.....

....., ngày .... tháng ... năm ....

Place, (dd/mm/yyyy)

**Đơn vị kinh doanh vận**

**tải** (Transport Operator

Name) (Ký tên, đóng dấu)

(Signature and stamp)



# Mẫu Giấy phép vận tải loại D

Khô giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ D in chìm màu vàng đậm.

VN	Năm:                      年	CHN																																																									
Số (编号)																																																											
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章																																																									
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM</b> <b>VÀ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG GIỮA HAI NƯỚC</b> <b>CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</b> <b>D 种行车许可证</b> 用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆 当年1次往返有效																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Địa chỉ 地址</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="4">2. Phương tiện vận tải 运输车辆</td> </tr> <tr> <td>Biển số xe 车牌号码</td> <td></td> <td>Trọng tải 载重量</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Số khung 车架号码</td> <td></td> <td>Số máy 发动机号码</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Màu sơn 颜色</td> <td></td> <td>Nhãn hiệu 品牌</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4">3. Loại hàng hoá 货物种类</td> </tr> <tr> <td colspan="2">4. Tuyến vận chuyển 运输线路</td> <td colspan="2">         Từ ..... Đến .....          自 ..... 至 .....       </td> </tr> <tr> <td colspan="4">5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站</td> </tr> <tr> <td colspan="2">6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期</td> <td colspan="2">         Từ ..... Đến .....          自 ..... 至 .....       </td> </tr> <tr> <td colspan="2">7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</td> <td colspan="2">8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期</td> </tr> <tr> <td colspan="2">9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> </tr> <tr> <td colspan="2">10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> </tr> </table>				1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				Địa chỉ 地址				Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				2. Phương tiện vận tải 运输车辆				Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量		Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码		Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌		3. Loại hàng hoá 货物种类				4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站				6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期		9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境
1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称																																																											
Địa chỉ 地址																																																											
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人																																																											
2. Phương tiện vận tải 运输车辆																																																											
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量																																																									
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码																																																									
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌																																																									
3. Loại hàng hoá 货物种类																																																											
4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站																																																											
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期																																																									
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境																																																								
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境																																																								

Biển số xe: Plate Number:....	Số khung: Chassis Number:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Gross weight:
Số máy: Engine Number:	Nhãn hiệu: Brand/trademark:	Loại hàng vận chuyển: Type of goods:	Thời gian cấp phép: Date of issuance:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng, đỗ đề nghị:	Dự kiến thời gian khởi hành:

		Proposed stops and parking places:	Proposed time of departure:
--	--	---------------------------------------	--------------------------------

### GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### 使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

### **3. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam**

#### **3.1. Trình tự thực hiện:**

##### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

- Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

+ Cục Đường bộ Việt Nam cấp: Giấy phép vận tải loại E; Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12);

+ Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lạng Sơn: Giấy phép vận tải loại A, B, C; Giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trong năm. Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

##### **b) Giải quyết TTHC:**

- Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại Cục Đường bộ Việt Nam (Cấp lần đầu trong năm) hoặc phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc qua đường bưu chính theo quy định (Cấp từ lần thứ hai trong năm).

- Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép đến các Sở Giao thông vận tải.

#### **3.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

#### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **a) Thành phần hồ sơ:**

\*Trường hợp cấp Giấy phép vận tải loại A, E; Giấy phép vận tải loại B, C, F,

G lần đầu trong năm:

- Đối với phương tiện thương mại:

- + Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;

- + Hình ảnh bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc Bản sao có dấu đỏ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao có dấu đỏ giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Đối với xe công vụ gồm:

- + Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;

- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;

- + Bản sao thư mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);

- + Bản sao quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

\* Trường hợp cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô; Danh sách xe đã được cấp lần đầu hoặc Giấy phép vận tải quốc tế đã được cấp trước đó cho cả đầu và mooc.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### **3.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**3.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân.

### **3.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam; Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

### **3.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G.

**3.8. Phí, lệ phí:** Không có.

### **3.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Giấy đề nghị cấp giấy phép

- Giấy phép vận tải loại A, B, C, D E, F, G.

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

**3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;
- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với phương tiện thương mại)

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.... ngày cấp: .....

5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây:  
(Nếu có nhiều phương tiện thì lập bảng kê kèm theo đơn)

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời hạn đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (định kỳ, không định kỳ, vận tải hàng hóa)	Tuyến hoạt động	Điểm dừng nghỉ trên đường
1								
2								
3								
4								

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: ..... Điện thoại: .....

Nơi nhận:

- Như trên;

- ;

- Lưu:...

..., ngày... tháng... năm ...

Đơn vị kinh doanh vận tải

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc  
(đối với xe công vụ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: \_\_\_\_\_

1. Tên cơ quan, đơn vị: \_\_\_\_\_
2. Địa chỉ: \_\_\_\_\_
3. Số điện thoại: \_\_\_\_\_ số Fax/Địa chỉ email: \_\_\_\_\_
4. Mục đích xin cấp phép cho phương tiện: \_\_\_\_\_
5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập	Tuyến đường
1							
2							
3							
...							

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: \_\_\_\_\_ Số điện thoại: \_\_\_\_\_

Nơi nhận:

- Như trên;
- \_\_\_\_\_;
- Lưu:....

..., ngày... tháng... năm ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



# CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẬP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Mẫu số 03. Giấy phép vận tải loại A

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ A in chìm màu hồng.

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80px;">VN</div> <p style="text-align: center;">BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章</p>	<p>Năm 年</p> <p>Số (编号):</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80px;">CHN</div> <p style="text-align: center;">BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章</p>															
<p><b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI A</b> CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</p>																
<p>种行车许可证 用于两国边境口岸间运输车辆，当年多次往返有效。</p>																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; padding: 5px;"> <p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p> </td> <td style="width: 50%;"></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> <p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p> </td> <td></td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> <p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p> </td> <td style="padding: 5px;"> <p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p> </td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> <p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p> </td> <td style="padding: 5px;"> <p>Đến ..... 至 .....</p> </td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> <p>Bến xe đi 始发站</p> </td> <td style="padding: 5px;"> <p>Bến xe đến 到达站</p> </td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="padding: 5px;"> <p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行驶路线及停靠站点</p> </td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;"> <p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p> </td> <td style="padding: 5px;"> <p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p> </td> </tr> </table>			<p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p>		<p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p>		<p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p>	<p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p>	<p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p>	<p>Đến ..... 至 .....</p>	<p>Bến xe đi 始发站</p>	<p>Bến xe đến 到达站</p>	<p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行驶路线及停靠站点</p>		<p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p>	<p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p>
<p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p>																
<p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p>																
<p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p>	<p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p>															
<p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p>	<p>Đến ..... 至 .....</p>															
<p>Bến xe đi 始发站</p>	<p>Bến xe đến 到达站</p>															
<p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行驶路线及停靠站点</p>																
<p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p>	<p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p>															

## GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.
- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

**两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。**

**本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。**

**本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。**

**承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。**

Mẫu số 04. Giấy phép vận tải loại B

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ B in chìm màu lam nhạt.

VN	Năm 年	CHN	
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
Số (编号): <b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI B</b> 用于两国边境地区的不定期旅客运输和公务用车 往返 1 次有效			
1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运者或公务用车所属单位名称			
2. Biển số xe 汽车牌照			
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限			
4. Số hành khách 旅客人数			
5. Tuyến vận chuyển 运输线路			
6. Hành trình vận tải dừng nghỉ trên đường 行车路线及中途停靠站			
7. Mục đích của chuyến đi 此行目的			
8. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关			
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章			
11. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章			

## GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 05. Giấy phép vận tải loại C

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ C in chìm màu vàng nhạt.

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"><b>VN</b></div>	Năm:                      年	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"><b>CHN</b></div>
Số 编号:		
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI C</b> CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM		

**C 种行车许可证**

用于两国边境地区的货物运输车辆，当年1次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址		
2. Biển số xe 汽车牌照号		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ ..... đến ..... 自 ..... 至 .....	
4. Tải trọng phương tiện vận chuyển 运输工具载重吨位		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ..... đến ..... 自 ..... 至 .....	
6. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

**GHI CHÚ**

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 06. Giấy phép vận tải loại D

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ D in chìm màu vàng đậm.

VN	Năm:      年	CHN																																																									
Số (编号)																																																											
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章																																																									
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM</b> <b>VÀ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG GIỮA HAI NƯỚC</b> <b>CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</b> <b>D 种行车许可证</b> 用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆 当年1次往返有效																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Địa chỉ 地址</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="4">2. Phương tiện vận tải 运输车辆</td> </tr> <tr> <td>Biển số xe 车牌号码</td> <td></td> <td>Trọng tải 载重量</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Số khung 车架号码</td> <td></td> <td>Số máy 发动机号码</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Màu sơn 颜色</td> <td></td> <td>Nhãn hiệu 品牌</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4">3. Loại hàng hoá 货物种类</td> </tr> <tr> <td colspan="2">4. Tuyến vận chuyển 运输线路</td> <td colspan="2">Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="4">5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点</td> </tr> <tr> <td colspan="2">6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期</td> <td colspan="2">Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</td> <td colspan="2">8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期</td> </tr> <tr> <td colspan="2">9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> </tr> <tr> <td colspan="2">10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> </tr> </table>				1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				Địa chỉ 地址				Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				2. Phương tiện vận tải 运输车辆				Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量		Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码		Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌		3. Loại hàng hoá 货物种类				4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点				6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期		9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境
1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称																																																											
Địa chỉ 地址																																																											
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人																																																											
2. Phương tiện vận tải 运输车辆																																																											
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量																																																									
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码																																																									
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌																																																									
3. Loại hàng hoá 货物种类																																																											
4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点																																																											
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期																																																									
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境																																																								
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境																																																								

### GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người

thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。



Mẫu số 07. Giấy phép vận tải loại E

Khô giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ E in chìm viền màu xám trong màu trắng.

<b>VN</b>	Năm:                      年	<b>CHN</b>	
Số (编号):			
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI E</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH (BAO GỒM CẢ NHÀ HỒI DU LỊCH) ĐỊNH KỲ</b> <b>HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SAU TRONG LÃNH THỔ LẠI NƯỚC</b> <b>CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</b> <b>E 种行车许可证</b> 用于两国超出边境地区的定期旅客（含游客）运输车辆 当年多次往返有效			
<b>1. Tên doanh nghiệp vận tải</b> 承运企业名称			
<b>Địa chỉ</b> 地址			
<b>Điện thoại/ Người liên hệ</b> 电话/联系人			
<b>2. Phương tiện vận tải</b> 运输车辆			
<b>Biển số xe</b> 车牌号码		<b>Số ghế</b> 座位数	
<b>Số khung</b> 车架号码		<b>Số máy</b> 发动机号码	
<b>Màu sơn</b> 颜色		<b>Nhãn hiệu</b> 品牌	
<b>3. Tuyến vận chuyển</b> 运输线路			
<b>Bến xe đi</b> 始发站		<b>Bến xe đến</b> 抵达站	
<b>4. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ</b> 行车路线及沿途停靠站点			
<b>5. Thời gian hiệu lực của giấy phép</b> 许可证有效期		<b>Từ ..... Đến .....</b> 自 ..... 至 .....	
<b>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu</b> 发证机关盖章		<b>7. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải</b> tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	

## GHỊ CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### 使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 08. Giấy phép vận tải loại F

Khô giấy A4, Nền trắng in chữ đen, riêng chữ F in chìm viền màu xám trong màu trắng.

<b>VN</b>	Năm:      年	<b>CHN</b>
-----------	-------------	------------

**Số 编号:**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**  
**VIỆT NAM**  
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải  
越南社会主义共和国交通运输部  
行车许可证专用章

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN**  
**TRUNG HÒA**  
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải  
中华人民共和国交通运输部  
行车许可证专用章

**GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUỐC TẾ**

**CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ (GỒM CÁC KHÁCH DU LỊCH) VÀ CÔNG VỤ HỮU ĐỒNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SAU TRONG PHẠM THỜI CHA HAI NƯỚC**

**有效期为一年**

**F 种行车许可证**

用于两国间地区的不定期旅客（含游客）运输和公务车辆，当年1次往返有效。

1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运企业或公务车辆所属单位		
Địa chỉ 地址		
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人		
2. Phương tiện vận tải 运输工具		
Biển số xe 车牌号码	Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码	Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色	Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....
4. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站		
5. Mục đích của chuyến đi 此行目的		<input type="checkbox"/> Thương mại <input type="checkbox"/> Công vụ <input type="checkbox"/> 贸易 <input type="checkbox"/> 公务
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境
		Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.
- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### 使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写，必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 09. Giấy phép vận tải loại G

Khổ giấy A4, Nền trắng in chữ đen, riêng chữ G in chìm viền màu xám trong màu trắng.

<b>VN</b>	Năm:      年	<b>CHN</b>																																																					
Số (编号):																																																							
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章																																																					
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI G</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH ĐỘNG</b> <b>HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VẠO SÁT TRONG LÃNH THỰC CỦA CẢ HAI NƯỚC</b> <b>CÓ HỖI LƯC CẠNH AN ĐI VÀ VỀ TRONG</b> <b>G 种行车许可证</b> 用于两国超出边境地区的货物运输车辆 当年1次往返有效																																																							
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="4">1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称</td> </tr> <tr> <td colspan="4">Địa chỉ 地址</td> </tr> <tr> <td colspan="4">Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人</td> </tr> <tr> <td colspan="4">2. Phương tiện vận tải 运输车辆</td> </tr> <tr> <td>Biển số xe 车牌号码</td> <td>Trọng tải 载重量</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>Số khung 车架号码</td> <td>Số máy 发动机号码</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td>Màu sơn 颜色</td> <td>Nhãn hiệu 品牌</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">3. Tuyến vận chuyển 运输线路:</td> <td colspan="2">Đến ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="4">4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点</td> </tr> <tr> <td colspan="2">5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期</td> <td colspan="2">Đến ..... 自 ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</td> <td colspan="2">7. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</td> </tr> <tr> <td colspan="2">8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> </tr> <tr> <td colspan="2">9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> </tr> </table>				1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				Địa chỉ 地址				Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				2. Phương tiện vận tải 运输车辆				Biển số xe 车牌号码	Trọng tải 载重量			Số khung 车架号码	Số máy 发动机号码			Màu sơn 颜色	Nhãn hiệu 品牌			3. Tuyến vận chuyển 运输线路:		Đến ..... 至 .....		4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点				5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Đến ..... 自 ..... 至 .....		6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期		8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境
1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称																																																							
Địa chỉ 地址																																																							
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人																																																							
2. Phương tiện vận tải 运输车辆																																																							
Biển số xe 车牌号码	Trọng tải 载重量																																																						
Số khung 车架号码	Số máy 发动机号码																																																						
Màu sơn 颜色	Nhãn hiệu 品牌																																																						
3. Tuyến vận chuyển 运输线路:		Đến ..... 至 .....																																																					
4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点																																																							
5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																					
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期																																																					
8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境																																																				
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境																																																				

#### GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写，必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

## **4. Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam**

### **4.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

+ Cục Đường bộ Việt Nam cấp: Giấy phép vận tải loại E; Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12);

+ Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lạng Sơn: Giấy phép vận tải loại A, B, C; Giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trong năm. Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

#### **b) Giải quyết TTHC:**

Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

Việc trả kết quả được thực hiện tại Cục Đường bộ Việt Nam (Cấp lần đầu trong năm) hoặc phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc qua đường bưu chính theo quy định (Cấp từ lần thứ hai trong năm).

### **4.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

### **4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Đối với phương tiện thương mại: Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;

- Đối với xe công vụ gồm:

+ Giấy đề nghị cấp giấy phép theo mẫu;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;

+ Bản sao thư mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);

+ Bản sao quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### **4.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**4.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân.

#### **4.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam; Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G.

**4.8. Phí, lệ phí:** Không có.

#### **4.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Giấy đề nghị cấp giấy phép.

- Giấy phép vận tải loại A, B, C, D E, F, G.

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

#### **4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.



Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với phương tiện thương mại)

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.... ngày cấp: .....
5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây: (Nếu có nhiều phương tiện thì lập bảng kê kèm theo đơn)

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời hạn đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (định kỳ, không định kỳ, vận tải hàng hóa)	Tuyên hoạt động	Điểm dừng nghỉ trên đường
1								
2								
3								
4								

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: ..... Điện thoại: .....

Nơi nhận:

- Như trên;
- ;
- Lưu:...

..., ngày... tháng... năm ...

**Đơn vị kinh doanh vận tải** (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc  
(đối với xe công vụ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
PHÉP NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ  
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG  
QUỐC

Kính gửi: \_\_\_\_\_

1. Tên cơ quan, đơn vị: \_\_\_\_\_
2. Địa chỉ: \_\_\_\_\_
3. Số điện thoại: \_\_\_\_\_ số Fax/Địa chỉ email: \_\_\_\_\_
4. Mục đích xin cấp phép cho phương tiện: \_\_\_\_\_
5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập	Tuyến đường
1							
2							
3							
...							

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên: \_\_\_\_\_ Số điện thoại: \_\_\_\_\_

Nơi nhận:

- Như trên;
- ;
- Lưu:...

..., ngày... tháng... năm ...  
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

# CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẬP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Mẫu số 03. Giấy phép vận tải loại A

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ A in chìm màu hồng.

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80px;">VN</div> <p style="text-align: center;">BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章</p>	<p>Năm      年</p> <p>Số (编号):</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 0 auto; width: 80px;">CHN</div> <p style="text-align: center;">BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章</p>															
<p><b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI A</b> CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</p>																
<p><b>种行车许可证</b> 用于两国边境口岸间定期运输车辆，当年多次往返有效。</p>																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> <p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p> </td> <td style="width: 50%;"></td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p> </td> <td></td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p> </td> <td style="vertical-align: top;"> <p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p> </td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p> </td> <td style="vertical-align: top;"> <p>Đến ..... 至 .....</p> </td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p>Bến xe đi ..... 始发站</p> </td> <td style="vertical-align: top;"> <p>Bến xe đến ..... 到达站</p> </td> </tr> <tr> <td colspan="2" style="vertical-align: top;"> <p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行程及停靠站点</p> </td> </tr> <tr> <td style="vertical-align: top;"> <p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p> </td> <td style="vertical-align: top;"> <p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p> </td> </tr> </table>			<p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p>		<p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p>		<p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p>	<p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p>	<p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p>	<p>Đến ..... 至 .....</p>	<p>Bến xe đi ..... 始发站</p>	<p>Bến xe đến ..... 到达站</p>	<p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行程及停靠站点</p>		<p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p>	<p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p>
<p>1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp 承运者名称和详细地址</p>																
<p>2. Biển số xe 汽车牌照号</p>																
<p>3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限</p>	<p>Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....</p>															
<p>4. Tuyến vận tải 运输线路</p>	<p>Đến ..... 至 .....</p>															
<p>Bến xe đi ..... 始发站</p>	<p>Bến xe đến ..... 到达站</p>															
<p>5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行程及停靠站点</p>																
<p>6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</p>	<p>7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</p>															

## GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.
- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

**两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。**

**本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。**

**本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。**

**承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。**

Mẫu số 04. Giấy phép vận tải loại B

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ B in chìm màu lam nhạt.

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;">VN</div>	Năm                      年	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;">CHN</div>
Số (编号):		
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI B</b> 不定期旅客运输和公务用车通行证 用于两国边境地区的不定期旅客运输和公务用车 往返 1 次有效		
1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运者或公务用车所属单位名称		
2. Biển số xe 汽车牌照		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限		
4. Số hành khách 旅客人数		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路		
6. Hành trình vận tải dừng nghỉ trên đường 行车路线及中途停靠站		
7. Mục đích của chuyến đi 此行目的		
8. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关		
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		
11. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		

## GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 05. Giấy phép vận tải loại C

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ C in chìm màu vàng nhạt.

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"><b>VN</b></div>	Năm:                      年	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"><b>CHN</b></div>
Số 编号:		
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI C</b> CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM		

**C 种行车许可证**

用于两国边境地区的货物运输车辆，当年1次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址		
2. Biển số xe 汽车牌照号		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ ..... đến ..... 自 ..... 至 .....	
4. Tải trọng phương tiện vận chuyển 运输工具载重吨位		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ..... đến ..... 自 ..... 至 .....	
6. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

**GHI CHÚ**

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。



Mẫu số 06. Giấy phép vận tải loại D

Khổ giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ D in chìm màu vàng đậm.

VN	Năm:                      年	CHN																																																									
Số (编号)																																																											
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章																																																									
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM</b> <b>VÀ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG GIỮA HAI NƯỚC</b> <b>CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</b> <b>D 种行车许可证</b> 用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆 当年1次往返有效																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Địa chỉ 地址</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人</td> <td colspan="2"></td> </tr> <tr> <td colspan="4">2. Phương tiện vận tải 运输车辆</td> </tr> <tr> <td>Biển số xe 车牌号码</td> <td></td> <td>Trọng tải 载重量</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Số khung 车架号码</td> <td></td> <td>Số máy 发动机号码</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Màu sơn 颜色</td> <td></td> <td>Nhãn hiệu 品牌</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="4">3. Loại hàng hoá 货物种类</td> </tr> <tr> <td colspan="2">4. Tuyến vận chuyển 运输线路</td> <td colspan="2">         Từ ..... Đến .....          自 ..... 至 .....       </td> </tr> <tr> <td colspan="4">5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站</td> </tr> <tr> <td colspan="2">6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期</td> <td colspan="2">         Từ ..... Đến .....          自 ..... 至 .....       </td> </tr> <tr> <td colspan="2">7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</td> <td colspan="2">8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期</td> </tr> <tr> <td colspan="2">9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> </tr> <tr> <td colspan="2">10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> </tr> </table>				1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				Địa chỉ 地址				Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				2. Phương tiện vận tải 运输车辆				Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量		Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码		Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌		3. Loại hàng hoá 货物种类				4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站				6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....		7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期		9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境
1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称																																																											
Địa chỉ 地址																																																											
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人																																																											
2. Phương tiện vận tải 运输车辆																																																											
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量																																																									
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码																																																									
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌																																																									
3. Loại hàng hoá 货物种类																																																											
4. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站																																																											
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																									
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu. 口岸运输管理机构签章、签证日期																																																									
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境																																																								
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境																																																								

### GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 07. Giấy phép vận tải loại E

Khô giấy A4, nền trắng in chữ đen, riêng chữ E in chìm viền màu xám trong màu trắng.

VN	Năm:                      年	CHN	
Số (编号):			
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI E</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH (BAO GỒM CẢ NHÀ HỒ DU LỊCH) ĐỊNH KỲ</b> <b>HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VẠO SÂU TRONG LÃNH THỔ NỘI NƯỚC</b> <b>CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM</b> <b>E 种行车许可证</b> 用于两国超出边境地区的定期旅客（含游客）运输车辆 当年多次往返有效			
1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输车辆			
Biển số xe 车牌号码		Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路			
Bến xe đi 始发站		Bến xe đến 抵达站	
4. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点			
5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....	
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	

## GHỊ CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### 使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 08. Giấy phép vận tải loại F

Khổ giấy A4, Nền trắng in chữ đen, riêng chữ F in chìm viền màu xám trong màu trắng.

<b>VN</b>	Năm:      年	<b>CHN</b>	
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>Số 编号:</b> <b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUỐC TẾ</b> CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ (GỒM CÁC KHÁCH DU LỊCH) VÀ CÔNG VỤ HƯỚNG DẪN TRÊN CÁC TUYẾN VẠO SAU TRONG PHẠM THỜI CHA HAI NƯỚC 此证有效期为一年，在有效期内可多次往返 <b>F 种行车许可证</b> 用于两国间地区的不定期旅客（含游客）运输和公务车辆，当年1次往返有效。			
1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运企业或公务车辆单位名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输工具			
Biển số xe 车牌号码		Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....	
4. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站			
5. Mục đích của chuyến đi 此行目的		<input type="checkbox"/> Thương mại <input type="checkbox"/> Công vụ <input type="checkbox"/> 贸易 <input type="checkbox"/> 公务	
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... Đến ..... 自 ..... 至 .....	
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.
- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

#### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写，必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 09. Giấy phép vận tải loại G

Khổ giấy A4, Nền trắng in chữ đen, riêng chữ G in chìm viền màu xám trong màu trắng.

<b>VN</b>	Năm:      年	<b>CHN</b>																																																					
Số (编号):																																																							
<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</b> <b>VIỆT NAM</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		<b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b> <b>NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN</b> <b>TRUNG HOA</b> Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章																																																					
<b>GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI G</b> <b>CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI</b> <b>HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VẠO SÁT TRONG LƯỚI LƯỚI</b> <b>CÓ HỖI LƯỚI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b>G 种行车许可证</b> 用于两国超出边境地区的货物运输车辆 当年1次往返有效																																																							
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="4">1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称</td> </tr> <tr> <td colspan="4">Địa chỉ 地址</td> </tr> <tr> <td colspan="4">Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人</td> </tr> <tr> <td colspan="4">2. Phương tiện vận tải 运输车辆</td> </tr> <tr> <td>Biển số xe 车牌号码</td> <td colspan="3">Trọng tải 载重量</td> </tr> <tr> <td>Số khung 车架号码</td> <td colspan="3">Số máy 发动机号码</td> </tr> <tr> <td>Màu sơn 颜色</td> <td colspan="3">Nhãn hiệu 品牌</td> </tr> <tr> <td colspan="4">3. Tuyến vận chuyển 运输线路:</td> </tr> <tr> <td colspan="2">4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点</td> <td colspan="2">Đến ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期</td> <td colspan="2">Đến ..... 自 ..... 至 .....</td> </tr> <tr> <td colspan="2">6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章</td> <td colspan="2">7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期</td> </tr> <tr> <td colspan="2">8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> </tr> <tr> <td colspan="2">9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章</td> <td>Nhập cảnh 入境</td> <td>Xuất cảnh 出境</td> </tr> </table>				1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				Địa chỉ 地址				Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				2. Phương tiện vận tải 运输车辆				Biển số xe 车牌号码	Trọng tải 载重量			Số khung 车架号码	Số máy 发动机号码			Màu sơn 颜色	Nhãn hiệu 品牌			3. Tuyến vận chuyển 运输线路:				4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		Đến ..... 至 .....		5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Đến ..... 自 ..... 至 .....		6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期		8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境
1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称																																																							
Địa chỉ 地址																																																							
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人																																																							
2. Phương tiện vận tải 运输车辆																																																							
Biển số xe 车牌号码	Trọng tải 载重量																																																						
Số khung 车架号码	Số máy 发动机号码																																																						
Màu sơn 颜色	Nhãn hiệu 品牌																																																						
3. Tuyến vận chuyển 运输线路:																																																							
4. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		Đến ..... 至 .....																																																					
5. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Đến ..... 自 ..... 至 .....																																																					
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期																																																					
8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境																																																				
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境																																																				

## GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.
- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

### **使用说明**

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写，必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。



## **5. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

### **5.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép:

+ Đối với các tuyến giữa khu vực biên giới hai nước: Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

+ Đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước: Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ tại Cục Đường bộ Việt Nam.

- Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

- Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

#### **b) Giải quyết TTHC:**

- Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại Cục Đường bộ Việt Nam (đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước) hoặc phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu (đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước) hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

### **5.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

### **5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu;

- Hình ảnh bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc Bản sao có dấu đỏ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao có dấu đỏ giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### **5.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức.

#### **5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam; Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **5.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**5.8. Phí, lệ phí:** Không có.

#### **5.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Giấy đề nghị đăng ký phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

- Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

#### **5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Giấy đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH  
VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

... ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/THAY THẾ/BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.... ngày cấp: .....
5. Đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc như sau:
- Tỉnh/thành phố đi: .....Tỉnh/thành phố đến: .....
- Bến đi: .....Bến đến: .....
- Cự ly vận chuyển: ..... km
- Hành trình chạy xe: .....
- Điểm dừng đỗ trên đường: .....

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
...						

7. Phương án khai thác tuyến (kèm theo).
8. Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết:
- a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đơn vị kinh doanh vận tải  
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH  
VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA  
VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

1. Đặc điểm tuyến:

Tên Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.  
Bến đi: .....  
Bến đến: .....  
Cự ly vận chuyển: ..... km.  
Lộ trình: .....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến tài (nốt) trong ..... ngày/tuần/tháng.  
a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....  
Hàng ngày có ..... nốt (tài) xuất bến như sau:  
+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc ..... giờ  
+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc ..... giờ  
+ .....  
b) Tại bến lượt về: bến xe: .....  
Hàng ngày có ..... nốt (tài) xuất bến như sau:  
+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc ..... giờ  
+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc ..... giờ  
+ ....  
c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe ..... giờ.  
d) Tốc độ lưu hành: ..... km/giờ  
đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: ..... phút

3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....  
*(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật)*

*của nước sở tại).*

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....
- b) Lượt về từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

*(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).*

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....
- c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến ..... phút/điểm

#### **4. Phương tiện bố trí trên tuyến**

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

#### **5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe**

- a) Số lượng:
- b) Điều kiện của lái xe:
  - Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển
  - Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ
  - Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
  - Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
  - .....
- c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe
  - Có đủ điều kiện về sức khỏe
  - Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
  - Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
  - .....

#### **6. Các dịch vụ khác**

- a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

## 7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: đồng/hành khách

- Giá vé chặng (nếu có): đồng/hành khách

<b>Giá vé</b>	<b>đồng/hành khách</b>
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(\*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

- Bán vé tại đại lý: (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: (địa chỉ trang Web)

**Xác nhận của Sở GTVT**

**Đơn vị kinh doanh vận tải**

(Ký tên, đóng dấu)

**Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

**CƠ QUAN QUẢN LÝ TUYẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

Số: ...../.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm...

**THÔNG BÁO  
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT  
NAM VÀ TRUNG QUỐC**

Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại  
Giữa Bến xe ..... và Bến xe .....

Kính gửi: .....

Cục ĐBVN/Sở GTVT nhận được công văn số ...../..... ngày ..... của ..... về  
việc đăng ký khai thác vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

Thực hiện Điều ..... Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... của .....  
Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên  
giới, Cục ĐBVN/Sở GTVT ..... thông báo như sau:

Chấp thuận ..... được khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa  
Việt Nam và Trung Quốc.

Tên Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

**Bến đi:** Bến xe .....

**Bến đến:** Bến xe .....

**Số lượng phương tiện tham gia khai thác:** .....

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký văn bản này ..... phải đưa phương  
tiện vào khai thác. Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

. (Đơn vị kinh doanh vận tải) ký hợp đồng khai thác với bến xe cho  
phương tiện đã được Cục ĐBVN/Sở GTVT ..... chấp thuận và tổ chức hoạt động  
vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- .....  
- .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



## **6. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

### **6.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép:

+ Đối với các tuyến giữa khu vực biên giới hai nước: Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

+ Đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước: Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ tại Cục Đường bộ Việt Nam.

- Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

- Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

#### **b) Giải quyết TTHC:**

- Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

- Việc trả kết quả được thực hiện tại Cục Đường bộ Việt Nam (đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước) hoặc phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu (đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước) hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

### **6.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

### **6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu;

- Hình ảnh bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc Bản sao có dấu đỏ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao có dấu đỏ giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### **6.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

**6.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức.

#### **6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Đường bộ Việt Nam; Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam; Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**6.8. Phí, lệ phí:** Không có.

#### **6.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

- Giấy đề nghị thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

- Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

#### **6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Giấy đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH  
VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

... ngày... tháng... năm...

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/THAY THẾ/BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC  
TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.... ngày cấp: .....
5. Đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc như sau:
- Tỉnh/thành phố đi: ..... Tỉnh/thành phố đến: .....
- Bến đi: ..... Bến đến: .....
- Cự ly vận chuyển: ..... km
- Hành trình chạy xe: .....
- Điểm dừng đỗ trên đường: .....

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
...						

7. Phương án khai thác tuyến (kèm theo).
8. Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết:
- a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đơn vị kinh doanh vận tải

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH  
VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA  
VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC**

**1. Đặc điểm tuyến:**

Tên Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.  
Bến đi: .....  
Bến đến: .....  
Cự ly vận chuyển: ..... km.  
Lộ trình: .....

**2. Biểu đồ chạy xe:**

Số chuyến tài (nốt) trong ..... ngày/tuần/tháng.  
a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....  
Hàng ngày có ..... nốt (tài) xuất bến như sau:  
+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc ..... giờ  
+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc ..... giờ  
+ .....  
b) Tại bến lượt về: bến xe: .....  
Hàng ngày có ..... nốt (tài) xuất bến như sau:  
+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc ..... giờ  
+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc ..... giờ  
+ ....  
c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe ..... giờ.  
d) Tốc độ lưu hành: ..... km/giờ  
đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: ..... phút

**3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:**

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....  
*(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật)*

của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....
- b) Lượt về từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....
- c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến ..... phút/điểm

#### 4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

#### 5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

- a) Số lượng:
- b) Điều kiện của lái xe:
  - Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển
  - Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ
  - Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
  - Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
  - .....
- c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe
  - Có đủ điều kiện về sức khỏe
  - Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
  - Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên
  - .....

#### 6. Các dịch vụ khác

- a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

## 7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:                      đồng/hành khách

- Giá vé chặng (nếu có):                      đồng/hành khách

<b>Giá vé</b>	<b>đồng/hành khách</b>
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(\*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

- Bán vé tại đại lý:                      (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng:                      (địa chỉ trang Web)

**Xác nhận của Sở GTVT**

**Đơn vị kinh doanh vận tải**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc**

**CƠ QUAN QUẢN LÝ TUYẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

Số: ...../.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm...

**THÔNG BÁO  
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT  
NAM VÀ TRUNG QUỐC**

Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại  
Giữa Bến xe ..... và Bến xe .....

Kính gửi: .....

Cục ĐBVN/Sở GTVT nhận được công văn số ...../..... ngày ..... của ..... về  
việc đăng ký khai thác vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

Thực hiện Điều ..... Nghị định số ...../2021/NĐ-CP ngày ..... của .....  
Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên  
giới, Cục ĐBVN/Sở GTVT ..... thông báo như sau:

Chấp thuận ..... được khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa  
Việt Nam và Trung Quốc.

Tên Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

**Bến đi:** Bến xe .....

**Bến đến:** Bến xe .....

**Số lượng phương tiện tham gia khai thác:** .....

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký văn bản này ..... phải đưa phương  
tiện vào khai thác. Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

..... (Đơn vị kinh doanh vận tải) ký hợp đồng khai thác với bến xe cho  
phương tiện đã được Cục ĐBVN/Sở GTVT ..... chấp thuận và tổ chức hoạt động  
vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- .....  
- .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



## **7. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc**

### **7.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC:**

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

#### **b) Giải quyết TTHC:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Giao thông vận tải thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Trung Quốc. Trường hợp không gia hạn, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

### **7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp.**

### **7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Giấy đề nghị gia hạn theo mẫu.
- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **7.4. Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

### **7.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.**

### **7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

#### **a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;**

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

### **7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.

### **7.8. Phí, lệ phí: Không có.**

### **7.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết TTHC:**

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

### **7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có**

### **7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định

về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

- Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

**Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence-Freedom-Happiness**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG**  
**TIỆN TẠI VIỆT NAM**  
**REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải .....  
To: Department of Transport of. .... province

1. Người xin gia hạn (Applicant Name): .....
2. Địa chỉ (Address): .....
3. Số điện thoại (Telephone number): ..... số Fax (Fax number) .....
4. Địa chỉ Email (Email address): .....
5. Giấy phép vận tải loại (Transport permit class....): ..... ngày (the date of).....
  6. Ngày hết hạn của Giấy phép vận tải (Expiry date of transport permit): .....
  7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of inability to timely return to its Home Country)...
  8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian .....  
ngày, từ ngày..... đến ngày .....  
Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in day(s), from  
..... until .....
9. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):
  - a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents*).
  - b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc (*To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and China on cross-border transport*).

..., ngày ... tháng... năm...  
Place, ..... (dd/mm/yyyy)  
**Người xin gia hạn (Applicant Name)**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)  
(Signature and full name)

## **8. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.**

### **8.1. Trình tự thực hiện:**

\* Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính:

Đơn vị kinh doanh vận tải gửi thông báo ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với các tuyến giữa khu vực biên giới hai nước) đến phòng làm việc của Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn tại các cửa khẩu hoặc nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>.

b) Giải quyết TTHC:

- Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đề nghị, cơ quan quản lý tuyến thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác;

- Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã niêm yết tại bến xe hai đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày.

### **8.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ qua hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vnsw.gov.vn/>

- Nộp hồ sơ trực tiếp, đường bưu chính.

### **8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

Thông báo ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**8.4. Thời hạn giải quyết:** 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đúng quy định.

**8.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Cá nhân, tổ chức.

### **8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực

hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

**8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Thông báo ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến VTHK định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

**8.8. Phí, lệ phí:** Không có.

**8.9. Tên mẫu đơn, tờ khai hành chính:** Không có

**8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có.

**8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.